

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

Tầng 12, Toà nhà Vinaconex 9, lô HH2 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Huyện Từ Liêm, Hà Nội

ĐT: (043)7875938 - FAX: (043)7875937 - Email: Vinaconex.pvc@gmail.com

Mã số thuế: 0102141289

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 và cả năm 2010

Hà nội, tháng năm 2010

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

Tầng 12, Toà nhà Vinaconex 9, lô HH2 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Huyện Từ Liêm, Hà Nội

ĐT: (043)7875938 - FAX: (043)7875937 - Email: Vinaconex.pvc@gmail.com

Mã số thuế: 0102141289

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 và cả năm 2010

Hà nội, tháng năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		681.932.289.197	178.579.203.457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	69.467.894.891	51.377.333.999
Tiền	111		44.358.495.685	2.274.050.666
Các khoản tương đương tiền	112		25.109.399.206	49.103.283.333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu - ngắn hạn	130		415.368.565.304	80.345.706.694
Phải thu của khách hàng	131		252.710.341.655	24.812.298.368
Trả trước cho người bán	132		95.895.193.763	23.002.285.915
Phải thu nội bộ	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	3	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	4	66.763.029.886	32.531.122.411
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	6	165.670.105.168	28.674.879.018
Hàng tồn kho	141		165.670.105.168	28.674.879.018
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.425.723.834	18.181.283.746
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18	2.412.076.065	53.669.287
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		395.719.743	102.434.724
Thuế và các khoản khác phải thu của NN	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		28.617.928.026	18.025.179.735
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		266.805.383.171	33.504.904.939
I. Các khoản phải thu - dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh cấp cho các chi nhánh	212		-	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218	7	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	-	-
II. Tài sản cố định	220		94.550.298.198	20.792.491.327
Tài sản cố định hữu hình	221	9	64.471.326.451	20.531.339.329
Nguyên giá	222		72.606.134.028	21.157.288.039
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.134.807.577)	(625.948.710)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	11	51.614.782	24.439.225
Nguyên giá	228		93.600.000	43.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.985.218)	(19.160.775)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	30.027.356.965	236.712.773
III. Bất động sản đầu tư	240	13	-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư dài hạn	250		121.926.729.102	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	16	121.926.729.102	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	17	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		50.328.355.871	12.712.413.612
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	50.328.355.871	12.712.413.612
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		948.737.672.368	212.084.108.396

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 và cả năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế		Quý IV	
			Năm 2010	Năm 2009	Quý IV/ 2010	Quý IV/ 2009
1. Tổng doanh thu	1	26	721.975.198.829	101.943.819.999	461.124.794.559	74.617.708.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	27	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10		721.975.198.829	101.943.819.999	461.124.794.559	74.617.708.208
4. Giá vốn hàng bán	11	28	649.086.759.655	94.742.173.296	425.007.036.571	69.497.541.679
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.888.439.174	7.201.646.703	36.117.757.988	5.120.166.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.898.948.130	2.413.871.979	947.856.127	1.662.532.544
7. Chi phí tài chính	22	30	14.881.690.249	198.310.877	8.358.051.559	198.310.877
- Trong đó: Chi phí lãi vay			13.063.868.412	198.310.877	6.934.234.693	198.310.877
8. Chi phí bán hàng	24	31	1.004.731.270	113.085.712	231.252.745	113.085.712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	35.276.152.985	4.254.800.391	13.992.590.867	1.883.404.395
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.624.812.800	5.049.321.702	14.483.718.944	4.587.898.089
11. Thu nhập khác	31	33	633.742.977	22.955.963	623.522.057	22.955.963
12. Chi phí khác	32	34	809.362.485	17.195.398	805.173.049	10.890.143
13. Lợi nhuận khác	40		(175.619.508)	5.760.565	(181.650.992)	12.065.820
14. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	50		26.449.193.292	5.055.082.267	14.302.067.952	4.599.963.909
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	51		7.223.953.590	855.257.187	3.786.743.347	855.257.187
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	52		327.512.308	-	372.884.715	-
17. Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	60		18.897.727.394	4.199.825.080	10.142.439.890	3.744.706.722
phân bổ cho:						
- Cổ đông thiểu số	61		578.726.036		372.164.279	
- Chủ sở hữu của Công ty	62		18.319.001.358	4.199.825.080	9.770.275.611	3.744.706.722
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.936	2.804	2.099	2.500

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Xuân



Nguyễn Thị Kim Hạnh



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤTQuý 4 và cả năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế	
			Năm 2010	Năm 2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1		26.449.193.292	5.055.082.267
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		7.600.011.022	585.454.982
Các khoản dự phòng	3		(13.572.219)	
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(11.963.470)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động thanh lý tài sản cố định				
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay		36	(4.898.948.130)	(2.413.871.979)
Thu nhập cổ tức, lợi nhuận được chia		36	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		783.996.000	-
Chi phí lãi vay	6	37	13.063.868.412	198.310.877
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		42.972.584.907	3.424.976.147
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(345.908.891.920)	(92.060.402.824)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(137.326.202.156)	(22.969.587.755)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		475.356.847.783	143.703.114.297
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(39.974.349.037)	(6.252.224.469)
Tiền lãi vay đã trả	13		(4.880.010.423)	25.845.875.396
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13.063.868.412)	(198.310.877)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(2.132.823.796)	(16.240.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		202.940.057	2.171.645.794
Tiền thuần (chi cho)/thu từ các hoạt động kinh doanh	20		(19.873.762.574)	27.802.970.313
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(84.527.285.162)	(20.165.135.193)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		595.454.545	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(121.926.729.102)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay	27	36	4.898.948.130	2.413.871.979
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36	-	-
Mua công ty con, tiền thuần của công ty con mua được				
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động đầu tư	30		(200.959.611.589)	(17.751.263.214)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		19.944.000.000	19.556.000.000
Tiền chi cho cổ phiếu trả lại và mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		356.054.299.083	19.125.690.936
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(137.074.364.028)	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Tiền trả cổ tức	36		-	-
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động tài chính	40		238.923.935.055	38.681.690.936
Lưu chuyển tiền thuần trong [kỳ/năm]	50		18.090.560.892	48.733.398.035
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu [kỳ/năm]	60	1	51.377.333.999	2.643.935.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối [kỳ/năm]	70	1	69.467.894.891	51.377.333.999

Người lập biểu

Vũ Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Hạnh



Ngày 24 tháng 02 năm 2011

Tông Giám đốc

Trương Quốc Dũng

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 Công ty và các công ty con (được gọi chung là (“Công ty và các công ty con”). Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình điện đến 35KV, trang trí nội thất, ngoại thất công trình;
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán ô tô và máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán dụng cụ, công cụ, thiết bị hỗ trợ, cứu nạn;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng ô tô, cho thuê xe;
- Trồng và bán cây xanh;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô; và
- Sản xuất, mua bán, cho thuê máy móc thiết bị, vật tư, vật liệu ngành xây dựng.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

- **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

- **Cơ sở kế toán chung**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010

Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

- **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng

12

- **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn về việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau.

Công ty và các công ty con lựa chọn tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 trong việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010

- **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- **Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

- **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010

- **Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa: 6 năm
- Máy móc và thiết bị : 6 – 7 năm
- Phương tiện vận tải : 9 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 3 – 4 năm

- **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

- **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010

- **Chi phí trả trước dài hạn**

- Thương hiệu nhượng quyền**

Thương hiệu nhượng quyền phản ánh giá trị thương hiệu “Vinaconex” nhận được từ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam (“Vinaconex”) theo một hợp đồng li-xăng ký giữa hai bên với thời hạn 20 năm. Thương hiệu nhượng quyền được ghi nhận là chi phí trả trước, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

- Công cụ dụng cụ**

Chi phí trả trước dài hạn gồm công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

- **Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

- **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

- **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán., và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ được sử dụng được.

- **Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

- Hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010

hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

- **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh

- **Lãi trên cổ phiếu**

Công ty và các công ty con trình bày lãi trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và các công ty con chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

- **Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất.

- **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	31/12/2010	01/01/2010
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	38.776.147.446	1.527.678.996
Tiền gửi ngân hàng	5.582.348.239	746.371.670
Các khoản tương đương tiền	25.109.399.206	49.103.283.333
Tổng cộng	69.467.894.891	51.377.333.999
2 Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu khác về tạm ứng cho đội trưởng đội thi công	54.119.914.848	31.968.484.933
Phải thu khác	12.643.115.038	562.637.478
Tổng cộng	66.763.029.886	32.531.122.411
3 Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên vật liệu	2.439.685.599	-
Công cụ và dụng cụ	429.178.000	4.385.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	161.844.445.995	28.670.494.018
Thành phẩm	956.795.574	-
Hàng hóa mua để bán	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Tổng cộng	165.670.105.168	28.674.879.018
4 Đầu tư dài hạn khác		
<i>Đầu tư tài chính vào hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>		
Công ty TNHH Thành Phố Xanh	20.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	101.926.729.102	-
Các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu khác	-	-
Cộng	121.926.729.102	-
5 Vay và nợ ngắn hạn		
a. Vay và nợ ngắn hạn	212.668.588.311	13.447.812.846
Hội sở Ngân hàng Quốc tế VIB	44.087.341.336	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Kỷ	43.200.000.000	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Vn	87.684.292.647	-
Ngân hàng Quân Đội	782.338.077	-
Ngân hàng Phương Đông	315.348.000	-
Ngân hàng Lào Việt	216.000.000	-
Vay ngắn hạn cá nhân	36.383.268.251	-
b. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.788.231.877	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Vn	4.353.672.515	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương	2.434.559.362	-
Cộng	219.456.820.188	13.447.812.846
6 Các khoản thuế phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT	2.329.794.155	359.534.738
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-

Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.257.659.289	839.017.187
Thuế thu nhập cá nhân	310.848.051	16.282.600
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	-
Tiền thuê đất	-	-
Thuế khác	-	-
	<u>8.898.301.495</u>	<u>1.214.834.525</u>
Cộng		

7 Chi phí phải trả

Trích trước chi phí nguyên vật liệu cho công trình	16.732.661.182	6.386.460.780
Các khoản trích trước khác	2.931.156.760	-
	<u>19.663.817.942</u>	<u>6.386.460.780</u>
Cộng		

8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn	640.428.377	144.383.186
Bảo hiểm xã hội	12.594.938	3.895.775
Bảo hiểm y tế	1.236.312	605.800
Bảo hiểm thất nghiệp	824.208	-
Nhận ký quỹ và ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản khác - chi tiết 1	-	-
Các khoản khác	186.889.163.404	1.313.705.048
	<u>187.544.247.239</u>	<u>1.462.589.809</u>
Cộng		

9 Vay và nợ dài hạn

[Khoản vay dài hạn]	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương	3.900.659.366	5.677.878.090
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Vn	13.817.461.437	-
Ngân hàng Phương Đông	380.585.000	-
Ngân hàng Lào Việt	342.000.000	-
Ngân hàng Quân Đội	208.100.000	-
	<u>18.648.805.803</u>	<u>5.677.878.090</u>
Cộng		

10 Vốn cổ phần

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	50.000.000.000	3.005.600	30.056.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	50.000.000.000	3.005.600	30.056.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang được lưu hành	5.000.000	50.000.000.000	3.005.600	30.056.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	50.000.000.000	3.005.600	30.056.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

11 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	66.338.280.145	-
Chi phí lao động và nhân công	11.327.637.859	-
Khấu hao và hao mòn	7.600.011.022	-
Dịch vụ thuê ngoài	23.377.173.284	-
Các chi phí khác	88.299.531	-
	<u>108.731.401.841</u>	<u>-</u>
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Lũy kế		Quý IV	
	Năm 2010	Năm 2009	Quý IV/ 2010	Quý IV/ 2009
12 Tổng doanh thu				
Doanh thu bán hàng	94.937.075.333	1.244.800.000	73.087.278.693	1.244.800.000
Hợp đồng xây dựng	617.234.784.496	100.601.286.416	378.234.176.866	73.275.174.625
Cho thuê bất động sản	-	-	-	-
Doanh thu bán bất động sản	9.803.339.000	-	9.803.339.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	97.733.583	-	97.733.583
Cộng	721.975.198.829	101.943.819.999	461.124.794.559	74.617.708.208
13 Giá vốn hàng bán				
Hàng hoá đã bán	84.708.385.126	1.065.786.724	69.783.938.764	1.065.786.724
Hợp đồng xây dựng	558.082.463.529	93.676.386.572	348.927.186.807	68.431.754.955
Cho thuê bất động sản	-	-	-	-
Bất động sản đã bán	6.295.911.000	-	6.295.911.000	-
Giá vốn dịch vụ	-	-	-	-
Cộng	649.086.759.655	94.742.173.296	425.007.036.571	69.497.541.679
14 Thu nhập từ hoạt động tài chính				
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	4.898.948.130	2.413.871.979	947.856.127	1.662.532.544
Lãi do thanh lý các đầu tư	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỉ giá	-	-	-	-
Thu nhập tài chính khác	-	-	-	-
Tổng cộng	4.898.948.130	2.413.871.979	947.856.127	1.662.532.544
15 Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay	13.063.868.412	198.310.877	6.934.234.693	198.310.877
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	783.996.000	-	783.996.000	-
Lỗ tỉ giá	201.624.440	-	201.624.440	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-	-
Chi phí tài chính khác	832.201.397	-	438.196.426	-
Tổng cộng	14.881.690.249	198.310.877	8.358.051.559	198.310.877
16 Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	15.339.982.226	1.904.675.827	5.830.761.386	714.955.245
Chi phí nguyên vật liệu	1.916.034.614	230.610.124	1.211.557.399	54.145.431
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.870.173.284	416.658.571	659.056.741	162.815.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.709.221.911	174.466.876	1.869.096.956	118.450.251
Thuế, phí và lệ phí	1.773.398.405	73.562.486	528.993.854	42.620.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.244.860.437	832.680.627	1.942.769.103	469.927.602
Chi phí bằng tiền khác	4.422.482.108	622.145.880	1.950.355.428	316.490.347
Cộng	35.276.152.985	4.254.800.391	13.992.590.867	1.879.404.395
17 Thu nhập khác				
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	595.454.545	-	595.454.545	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản dài hạn	-	-	-	-
Nợ khó đòi đã thu hồi	-	-	-	-
Tiền bồi thường nhận được	-	-	-	-
Thu nhập khác	38.288.432	22.955.963	28.067.512	22.955.963
Cộng	633.742.977	22.955.963	623.522.057	22.955.963
18 Chi phí khác				
Lỗ thanh lý tài sản cố định hữu hình	583.491.075	-	583.491.075	-
Lỗ thanh lý tài sản dài hạn khác	-	-	-	-
Bồi thường do vi phạm hợp đồng	-	-	-	-
Phạt vi phạm thuế	-	-	-	-
Chi phí khác	225.871.410	17.195.398	221.681.974	10.890.143
Cộng	809.362.485	17.195.398	805.173.049	10.890.143

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
19 - Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/cổ phần] VND	Thặng dư vốn cổ phần] VND	Vốn khác của chủ sở hữu] VND	Cổ phiếu ngân quỹ] VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản] VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái] VND	Quỹ đầu tư và phát triển] VND	Quỹ dự phòng chính] VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu] VND	Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB] VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp] VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu] VND	Nguồn kinh phí sự nghiệp] VND	Nguồn kinh phí sự nghiệp đầu tư vào tài sản cố định] VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009 được trình bày lại	30.056.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.507.256.809	-	-	32.563.256.809	-	-	32.563.256.809
Vốn góp/ vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển vốn/các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Biên động thuần về cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong [kỳ/năm]	-	-	-	-	-	-	205.261.725	-	128.288.578	18.897.727.394	-	-	18.897.727.394	-	-	18.897.727.394
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(333.550.303)	-	-	(179.604.009)	-	-	(179.604.009)
Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.050.000.000)	-	-	(8.050.000.000)	-	-	(8.050.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(955.392.250)	-	-	(955.392.250)	-	-	(955.392.250)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.258.339.831)	-	-	(4.258.339.831)	-	-	(4.258.339.831)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010 được trình bày lại	30.056.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.507.256.809	-	-	32.563.256.809	-	-	32.563.256.809
Vốn góp/ vốn cổ phần	19.944.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.944.000.000	-	-	19.944.000.000
Chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển vốn/các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Biên động thuần về cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong [kỳ/năm]	-	-	-	-	-	-	205.261.725	-	128.288.578	18.897.727.394	-	-	18.897.727.394	-	-	18.897.727.394
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(333.550.303)	-	-	(179.604.009)	-	-	(179.604.009)
Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.050.000.000)	-	-	(8.050.000.000)	-	-	(8.050.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(955.392.250)	-	-	(955.392.250)	-	-	(955.392.250)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày cuối [kỳ/năm]	50.000.000.000	-	-	-	-	-	205.261.725	-	128.288.578	11.886.437.641	-	-	62.219.987.944	-	-	62.219.987.944

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:
00/01/1900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20 - Biến động về Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ/năm	369.238.094	18.704.846.608	1.702.005.785	277.654.125	103.543.427	21.157.288.039
Mua sắm mới trong kỳ/năm	1.289.365.668	42.459.492.980	6.422.260.699	273.067.972	577.815.281	51.022.002.600
Chi phí lãi vay được vốn hóa	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ/(sang) Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ/(sang) Tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ/(sang) Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Xóa sổ tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) do mua, bán, sáp nhập, chia tách doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại đối với tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Nhận điều chuyển/(điều chuyển) nội bộ	-	-	(1.084.255.455)	-	-	(1.084.255.455)
Giảm do thanh lý và nhượng bán cho	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày cuối kỳ/năm	1.658.603.762	61.164.339.588	7.040.011.029	550.722.097	2.192.457.552	72.606.134.028

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ/năm	(36.223.928)	(408.807.208)	(125.257.285)	-	(55.660.289)	(625.948.710)
Hao mòn trong kỳ/năm	(383.691.348)	(6.052.948.779)	(520.481.033)	(149.809.849)	(470.255.570)	(7.577.186.579)
Chuyển [từ/(sang)] tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ/(sang) Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Xóa sổ tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) do mua, bán, sáp nhập, chia tách doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại đối với tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Nhận điều chuyển/(điều chuyển) nội bộ	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý và nhượng bán cho	-	-	68.327.712	-	-	68.327.712
Số dư tại ngày cuối kỳ/năm	(419.915.276)	(6.461.755.987)	(577.410.606)	(149.809.849)	(525.915.859)	(8.134.807.577)

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ/năm	333.014.166	18.296.039.400	1.576.748.500	277.654.125	47.883.138	20.531.339.329
Số dư cuối kỳ/năm	1.238.688.486	54.702.583.601	6.462.600.423	400.912.248	1.666.541.693	64.471.326.451

21 - Biên động của Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá		Chi phí phát		Phản mềm	Các tài sản khác	Tổng cộng
VNĐ		VNĐ		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	-	-	-	-	43.600.000	43.600.000
Mua sắm mới trong [kỳ/năm]	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
Chuyển từ/(sang) Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ/(sang) bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý và nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại đối với tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày cuối [kỳ/năm]	-	-	-	-	93.600.000	93.600.000
Khấu hao lũy kế		Chi phí phát		Phản mềm	Các tài sản khác	Tổng cộng
VNĐ		VNĐ		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	-	-	-	-	(19.160.775)	(19.160.775)
Khấu hao trong [kỳ/năm]	-	-	-	-	(22.824.443)	(22.824.443)
Chuyển từ/(sang) bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý và nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại đối với tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày cuối [kỳ/năm]	-	-	-	-	(41.985.218)	(41.985.218)
Giá trị còn lại		Chi phí phát		Phản mềm	Các tài sản khác	Tổng cộng
VNĐ		VNĐ		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	-	-	-	-	24.439.225	24.439.225
Số dư tại ngày cuối [kỳ/năm]	-	-	-	-	51.614.782	51.614.782

22 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	236.712.773	236.712.773
Mua mới trong [kỳ/năm]	31.301.743.036	
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.511.098.844)	
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	
Giảm do thanh lý và nhượng bán	-	
Xóa sổ	-	
Tăng/ (giảm) khác [ghi rõ chi tiết]	-	
Số dư tại ngày cuối [kỳ/năm]	30.027.356.965	236.712.773

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:

00/01/1900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

23 - Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	Chi phí bảo hiểm VNĐ	Thuê văn phòng VNĐ	Công cụ và dụng cụ VNĐ	Các chi phí khác VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	28.182.775	-	23.349.526	2.136.986	53.669.287
Chuyển từ tài khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-
Mua sắm mới trong [kỳ/năm]	112.510.418	331.619.337	1.758.092.793	910.407.409	3.112.629.957
Giảm do thanh lý và nhượng bán	-	-	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-	-	-
Phân bổ trong [kỳ/năm]	(96.605.640)	(229.112.064)	119.593.998	(548.099.473)	(754.223.179)
Số dư tại ngày cuối [kỳ/năm]	44.087.553	102.507.273	1.901.036.317	364.444.922	2.412.076.065

Chi phí trả trước dài hạn	Chi phí trước hoạt động VNĐ	Thuê văn phòng VNĐ	Công cụ và dụng cụ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Thương hiệu VNĐ	Chi phí trả trước dài hạn khác VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	-	5.927.519	6.861.523.940	-	5.763.287.671	81.674.482	12.712.413.612
Chuyển từ tài khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-
Mua sắm mới trong [kỳ/năm]	-	10.369.093.855	46.052.312.094	-	-	986.140.260	57.407.546.209
Giảm do thanh lý và nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ trong [kỳ/năm]	-	(67.067.501)	(19.313.562.668)	-	(299.178.081)	(111.795.700)	(19.791.603.950)
Số dư tại ngày cuối [kỳ/năm]	-	10.307.953.873	33.600.273.366	-	5.464.109.590	956.019.042	50.328.355.871

24 Các đơn vị thành viên

Tên	Địa chỉ	31/12/2010		01/01/2010	
		VNĐ	% Sở hữu theo vốn thực góp	VNĐ	% Sở hữu theo vốn thực góp
Công ty CP Đầu tư Vật liệu Vina-petro	Tầng 10, toà nhà CT3-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, thôn Mễ Trì Hạ, Huyện Từ Liêm, Hà Nội	4.900.000.000	70,0%		
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Vina-petro	Tầng 5, toà nhà CT3-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, thôn Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội	4.900.000.000	70,0%		
Công ty Cổ phần Kiến trúc Vina - Petro	Tầng 10, toà nhà CT3-3, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, thôn Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội	1.500.000.000	62,5%		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Xây dựng Đông Thành	Thôn Đan Hội, xã Tân Lập, huyện Đan Phượng, Hà nội	29.700.000.000	100,0%		
Cộng		41.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chỉ số tài chính và hoạt động

	Đơn vị tính	Lũy kế		Quý IV	
		Năm 2010	Năm 2009	Quý IV/ 2010	Quý IV/ 2009
Cơ cấu tài sản					
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	71,88	84,20	71,88	84,20
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,12	15,80	28,12	15,80
Cơ cấu vốn					
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	92,81	84,65	92,81	84,65
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	6,56	15,35	6,56	15,35
Khả năng thanh toán					
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0,79	1,03	0,79	1,03
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,60	0,86	0,60	0,86
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,08	0,30	0,08	0,30
Tỷ suất sinh lời					
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,66	4,96	3,10	6,16
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,62	4,12	2,20	5,02
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,79	2,38	1,51	2,17
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,93	1,98	1,03	1,77
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	29,44	12,90	15,70	11,50

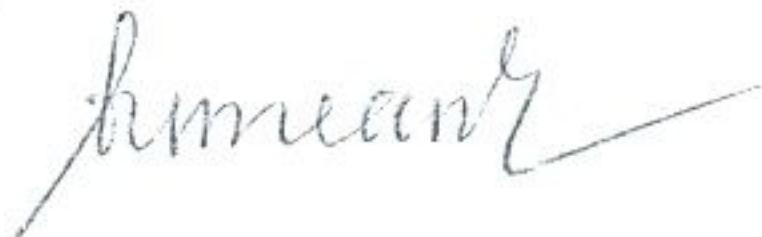
Ngày 24 tháng 02 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Xuân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Hạnh

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Dũng